

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Tiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Đức Trung	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2010)
Ông Phạm Công Tú	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Long	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2010; miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2011)
Ông Trương Gia Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)
Ông Phan Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)
Ông Lê Đình Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Trọng Khanh	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2011)
Ông Eiichiro So	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010)
Ông Noriyoshi Kimura	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2010; miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2010)

Ban Giám đốc

Ông Đào Trọng Khanh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2011)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2011)
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Gia Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010)
Ông Trần Hoài Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2010)
Ông Vũ Tú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2010)
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Giám đốc cao cấp
Ông Hoàng Hữu Chiến	Giám đốc cao cấp (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2010; miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2011)
Ông Phạm Đông Anh	Giám đốc cao cấp (bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2010)
Ông Trần Văn Chiến	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2011)
Ông Hoàng Kiều Phong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2011)
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



KT Tổng Giám đốc - Phó Tổng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

1125
ĐANG
KIỂM
TOIT
T NA
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			31/12/2010	31/12/2009
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	198.470.769	92.990.782
II	Tiền gửi tại NHNN	5	412.926.476	122.950.498
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3.103.061.224	1.156.808.654
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.103.061.224	1.156.808.654
IV	Chứng khoán kinh doanh		117.599.758	138.738.229
1	Chứng khoán kinh doanh		124.962.915	147.113.098
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7.363.157)	(8.374.869)
V	Cho vay khách hàng		5.155.958.641	3.171.529.528
1	Cho vay khách hàng	7	5.224.778.899	3.192.581.909
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(68.820.258)	(21.052.381)
VI	Chứng khoán đầu tư	9	6.805.339.066	4.828.328.195
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.805.339.066	4.828.328.195
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	10.000.000	3.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác		10.000.000	3.000.000
VIII	Tài sản cố định		112.685.220	106.605.479
1	Tài sản cố định hữu hình	11	92.861.052	85.605.743
a	Nguyên giá TSCĐ		123.364.747	100.500.883
b	Hao mòn TSCĐ		(30.503.695)	(14.895.140)
2	Tài sản cố định vô hình	12	19.824.168	20.999.736
a	Nguyên giá TSCĐ		32.537.981	27.295.719
b	Hao mòn TSCĐ		(12.713.813)	(6.295.983)
IX	Tài sản Có khác		4.973.213.063	1.107.580.966
1	Các khoản phải thu	13	533.279.443	728.029.049
2	Các khoản lãi, phí phải thu		309.194.989	179.008.286
3	Tài sản Có khác	13	4.130.738.631	200.543.631
TỔNG TÀI SẢN CÓ			20.889.254.217	10.728.532.331

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị tính: VND'000

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2010	2009
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	1.218.926.366	496.277.209
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	1.006.220.326	279.807.394
I	Thu nhập lãi thuần		212.706.040	216.469.815
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37.036.744	23.954.340
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		15.650.802	5.593.304
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	21.385.942	18.361.036
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	(5.489.641)	(31.157.884)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	1.806.771	21.422.924
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	11.522.128	79.449.064
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	228.608.360	4.392.646
6	Chi phí hoạt động khác		17.742.099	345.124
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		210.866.261	4.047.522
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		6.229.732	658.797
VIII	Chi phí hoạt động	26	196.628.394	123.838.413
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		262.398.839	185.412.861
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		48.905.260	20.700.055
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		213.493.579	164.712.806
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	51.815.962	36.507.730
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		51.815.962	36.507.730
XIII	Lợi nhuận sau thuế		161.677.617	128.205.076
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	830	1.020



Vũ Tú
KT Tổng Giám đốc - Phó Tổng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị tính: VND'000

STT CHỈ TIÊU	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.088.739.663	374.177.921
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(972.149.769)	(225.021.304)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	21.385.942	18.361.036
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	13.589.944	80.748.547
05 Thu nhập khác	208.782.165	4.047.522
06 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(174.602.009)	(99.785.191)
07 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(73.437.893)	(14.280.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	112.308.043	138.247.680
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(8.070.460.756)</i>	<i>(7.812.159.499)</i>
08 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(342.142.000)	370.590.000
09 (Tăng) các khoản về chứng khoán kinh doanh	(1.954.860.688)	(4.391.827.423)
10 (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(2.032.196.990)	(2.917.089.040)
11 (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(5.815.684)	-
12 (Tăng) khác về tài sản hoạt động	(3.735.445.394)	(873.833.036)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>8.586.594.302</i>	<i>7.605.133.677</i>
13 Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	98.437.699	417.974.904
14 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.453.206.339	3.555.717.547
15 Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm Kho bạc Nhà nước)	3.327.146.002	3.058.466.899
16 Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.781.939.859	-
17 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	38.302.375	8.188.480
18 (Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(110.157.926)	564.853.547
19 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.280.046)	(67.700)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	628.441.589	(68.778.142)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị tính: VND'000

STT CHỈ TIÊU	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm, tài sản cố định	(28.147.342)	(61.762.379)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	41.216	-
03 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(7.000.000)	(3.000.000)
04 Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.229.732	658.797
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.876.394)	(64.103.582)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	1.500.001.340	489.222.225
02 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(100.000.000)	(276.000)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.400.001.340	488.946.225
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.999.566.535	356.064.501
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	943.339.934	589.935.007
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	2.942.906.469	943.339.934
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền		
	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000
Tiền và tương đương tiền tại quỹ	198.470.769	92.990.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	412.926.476	122.950.498
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	2.331.509.224	727.398.654
	2.942.906.469	943.339.934

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD.



Vũ Tú
KT Tổng Giám đốc - Phó Tổng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Trần Văn Chiến
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 123/NH-GP ngày 05 tháng 05 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 677 nhân viên (31/12/2009: 411 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000"), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2007. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Ngân hàng đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2004 (và các điều chỉnh) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2007 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2010) được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trong tháng 12 năm 2010, do có được một số thông tin quan trọng liên quan đến khách hàng là Công ty Cổ phần Liên doanh Lili of France, Ngân hàng đã tiến hành đánh giá lại chất lượng tín dụng đối với khoản cho vay khách hàng này. Theo đó, do tình hình tài chính của công ty này có dấu hiệu xấu đi đáng kể và phát sinh chậm trả lãi, Ngân hàng đã phân loại khoản cho vay khách hàng này vào Nhóm 2 - Nợ cần chú ý. Bên cạnh đó, để phản ánh khả năng thu hồi thực tế, Ngân hàng đã thận trọng trích lập dự phòng cho khoản cho vay này theo tỷ lệ dự phòng áp dụng cho các khoản nợ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn. Do vậy, số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập bổ sung so với giá trị trích lập tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 là 19.678.891.332 đồng.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực thi hành (ngày 05/05/2005), Ngân hàng phải thực hiện lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thu tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

3.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các loại chứng khoán khác được mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá, không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên giá gốc sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán này được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phân ảnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại công văn trên.

Đối với chứng khoán nợ (trái phiếu) đính kèm chứng quyền (công cụ phái sinh đi kèm), Ngân hàng thực hiện đánh giá giá trị chứng quyền tại thời điểm mua, hạch toán giảm trừ giá gốc trái phiếu và theo dõi như một tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các chứng quyền này có thể được giao dịch một cách độc lập, không phụ thuộc vào trái phiếu. Mặc dù Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có quy định và hướng dẫn về việc đánh giá và ghi nhận giá trị chứng quyền tách biệt khỏi giá trị trái phiếu nhưng Ngân hàng đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc hạch toán kế toán như trên là phù hợp với các Thông lệ kế toán quốc tế và phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính, Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa phiên gần nhất. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin theo đúng yêu cầu của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và xác định các chứng khoán này không có giao dịch trên thị trường hoặc thông tin không thể xác định một cách đáng tin cậy để làm cơ sở xác định và trích lập giảm giá các chứng khoán này.

Các khoản đầu tư trái phiếu được đánh giá và trích lập dự phòng căn cứ theo giá giao dịch thành công tại ngày khóa sổ kế toán. Ngân hàng không thực hiện đánh giá, trích lập dự phòng đối với các trái phiếu không có giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

150
G T
M H
IT
NA
TP.

